

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

&&&

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14/7/2017

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DAH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Thạch Viết Tâm**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Ngọc Thịnh**.

2/ Bà **Tăng Thị Bạch Vân**.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Xuân Mai** – Kiểm sát viên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Lý Thị Tư**, Thư ký Toà án nhân dân huyện Kế sách, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 14/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 132/2017/TLST-HNGĐ ngày 25/4/2017 về việc “TrAh chấp hôn nhân gia đình” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đinh Văn U**, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Đinh Thị L**, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

(vắng mặt).

NHẬN THẤY:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2017, nguyên đơn ông Đinh Văn U trình bày:* Năm 1994 ông với bà Đinh Thị L tự nguyện tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau, ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, ông bà có hai người con chung là Đinh Quốc T, sinh ngày 12/6/1995 và Đinh Quốc A, sinh ngày 29/11/1996. Chung sống đến năm 2011 bà L đi thành phố Hồ Chí Minh, khi đi ông có cho một số tài sản và hai bên thỏa thuận bà L không về gia đình nữa. Đến năm 2012 mẹ ông bị bệnh nên bà L có về chăm sóc, sau đó mẹ ông chết thì bà L tiếp tục đi thành phố Hồ Chí Minh đến nay mới về.

Nay nhận thấy không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quaA hệ vợ chồng giữa ông với bà L; về con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- **Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2017, bà Đinh Thị L trình bày:** Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đinh Văn U về quaA hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông bà.

Đối với yêu cầu của ông U thì bà không đồng ý, bà muốn duy trì tình T này cho đến khi các con lập gia đình, bà vẫn còn tình cảm với ông U.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả traA h tưng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bà Đinh Thị L yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà, tại phiên tòa ông U và đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt bà L nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn U, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về hôn nhân, ông Đinh Văn U và bà Đinh Thị L đều thừa nhận ông bà tự nguyện chung sống với nhau năm 1994 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định tình tiết này là sự thật.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì trường hợp “*nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết; từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”.

Vì vậy, việc ông Đinh Văn U yêu cầu Tòa án không công nhận quaA hệ giữa ông với bà Đinh Thị L là có cơ sở và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Về con chung: Ông U và bà L có hai người con chung là Đinh Quốc T, sinh ngày 12/6/1995 và Đinh Quốc A, sinh ngày 29/11/1996, tất cả đã trưởng thành và có khả

năng lao động để tự nuôi sống bản thân, các bên không yêu cầu xem xét, giải quyết vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông U và bà L tự khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông U phải chịu là 300.000 đồng theo khoản 4 Điều 147 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và quaA hệ pháp luật đAg trAh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đình Văn U.

1/. Về quaA hệ vợ chồng: Không công nhận quaA hệ giữa ông Đình Văn U và bà Đình Thị L là vợ chồng

2/. Về con chung: Ông Đình Văn U và bà Đình Thị L có hai con chung là Đình Quốc T, sinh ngày 12/6/1995 và Đình Quốc A, sinh ngày 29/11/1996, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đình Văn U và bà Đình Thị L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Đình Văn U phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005767 ngày 18/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông U đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Ông Đình Văn U được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, thời hạn kháng cáo của bà Đình Thị L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện KS;
- Chi cục THADS huyện KS;
- TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thạch Viết Tâm